

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
Vietranstimex**

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	7 - 30

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải (“BGTVT”) ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCK HN”) với mã VTX theo Quyết định số 189/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc
Ông Dương Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Đặng Vũ Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		55,511,103,653	69,882,157,635
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	12,196,855,596	12,158,294,343
111	1. Tiền		3,846,855,596	3,058,294,343
112	2. Các khoản tương đương tiền		8,350,000,000	9,100,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24,250,517,046	39,971,127,485
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	79,074,816,477	95,567,265,949
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2,285,928,227	2,175,350,148
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	13,843,962,982	13,782,702,028
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(70,954,190,640)	(71,554,190,640)
140	IV. Hàng tồn kho	8	16,502,980,797	15,428,014,858
141	1. Hàng tồn kho		16,502,980,797	15,428,014,858
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,560,750,214	2,324,720,949
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2,171,687,121	1,805,792,912
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		379,237,849	518,928,037
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		9,825,244	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		144,863,820,626	151,562,954,073
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,403,708,036	2,403,708,036
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2,403,708,036	2,403,708,036
220	II. Tài sản cố định		115,732,852,465	120,745,909,888
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	42,183,829,069	45,233,799,439
222	- Nguyên giá		486,091,252,705	486,091,252,705
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(443,907,423,636)	(440,857,453,266)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	72,585,049,687	74,445,133,924
225	- Nguyên giá		94,544,645,726	94,544,645,726
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21,959,596,039)	(20,099,511,802)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	963,973,709	1,066,976,525
228	- Nguyên giá		3,766,607,975	3,766,607,975
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,802,634,266)	(2,699,631,450)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9,201,808,247	9,201,808,247
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	9,201,808,247	9,201,808,247
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		816,000,000	816,000,000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13	816,000,000	816,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16,709,451,878	18,395,527,902
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	16,709,451,878	18,395,527,902
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		200,374,924,279	221,445,111,708

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		128,573,261,147	136,449,571,126
310	I. Nợ ngắn hạn		102,036,150,624	109,912,460,603
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	24,293,650,144	30,898,559,227
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2,050,902,864	1,591,302,864
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	383,915,557	170,942,648
314	4. Phải trả người lao động		2,216,778,467	4,017,854,114
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2,634,353,899	3,385,229,570
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		909,090,908	363,636,362
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	6,261,519,037	5,166,150,977
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	62,980,774,343	64,013,619,436
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		305,165,405	305,165,405
330	II. Nợ dài hạn		26,537,110,523	26,537,110,523
337	7. Phải trả dài hạn khác	19	8,005,100,000	8,005,100,000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	18,532,010,523	18,532,010,523
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		71,801,663,132	84,995,540,582
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	71,801,663,132	84,995,540,582
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		209,723,210,000	209,723,210,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209,723,210,000	209,723,210,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15,257,068,213	15,257,068,213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5,352,597,635	5,352,597,635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(158,531,212,716)	(145,337,335,266)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(145,337,335,266)	(40,653,468,568)
421a	- LNST chưa phân phối kỳ này		(13,193,877,450)	(104,683,866,698)
421b	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		200,374,924,279	221,445,111,708
440				

Phạm Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Bửu Thanh Loan
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 04 năm 2025

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimes

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I 2025 Tổng hợp	Quý I 2024 Tổng hợp	Số lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		18,736,694,580	23,544,058,867	18,736,694,580	23,544,058,867
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	18,736,694,580	23,544,058,867	18,736,694,580	23,544,058,867
11	4. Giá vốn hàng bán	23	23,812,479,149	28,889,109,529	23,812,479,149	28,889,109,529
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	(5,075,784,569)	(5,345,050,662)	(5,075,784,569)	(5,345,050,662)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	(1,224,322,781)	(410,074,788)	(1,224,322,781)	(410,074,788)
22	7. Chi phí tài chính		1,385,448,783	1,034,982,782	1,385,448,783	1,034,982,782
23	- Chi phí lãi vay		1,385,448,783	1,034,982,782	1,385,448,783	1,034,982,782
25	9. Chi phí bán hàng	25	1,117,521,802	1,064,535,711	1,117,521,802	1,064,535,711
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,124,196,264	6,239,952,773	5,124,196,264	6,239,952,773
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13,927,274,199)	(14,094,596,716)	(13,927,274,199)	(14,094,596,716)
31	12. Thu nhập khác	28	733,396,758	9,916,347	733,396,758	9,916,347
32	13. Chi phí khác	28	9	18,115,773	9	18,115,773
40	14. Lợi nhuận khác		733,396,749	(8,199,426)	733,396,749	(8,199,426)
50	15. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế		(13,193,877,450)	(14,102,796,142)	(13,193,877,450)	(14,102,796,142)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành			30,000,000		30,000,000
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(13,193,877,450)	(14,132,796,142)	(13,193,877,450)	(14,132,796,142)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(13,193,877,450)	(14,132,796,142)	(13,193,877,450)	(14,132,796,142)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(629)	(674)	(629)	(674)
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(629)		(629)	(674)

Phạm Thanh Huyền
Người lập,
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Bửu Thanh Loan
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(13,193,877,450)	(14,102,796,142)
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	9,10,11	5,013,057,423	5,547,017,582
03	- Các khoản dự phòng		(600,000,000)	(667,000,000)
04	- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		468,565,922	1,737,848
05	- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư		(63,594,536)	(124,367,096)
06	- Chi phí lãi vay	24	1,385,448,783	1,034,982,782
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6,990,399,858)	(8,310,425,026)
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu		15,967,145,681	7,750,941,885
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho		(1,074,965,939)	348,325,049
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7,351,042,449)	(7,458,130,367)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,320,181,815	2,916,203,305
14	- Tiền lãi vay đã trả		(812,035,521)	(602,975,251)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(15,628,092,387)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(13,600,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1,058,883,729	(20,997,752,792)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(282,985,545)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12,522,617	70,043,661
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12,522,617	(212,941,884)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay	20	3,865,727,538	25,000,000,000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	20	(1,421,052,631)	(3,681,116,345)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	20	(3,477,520,000)	(2,559,820,000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(1,032,845,093)	18,759,063,655
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		38,561,253	(2,451,631,021)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12,158,294,343	11,949,613,048
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		12,196,855,596	9,497,982,027


Phạm Thanh Huyền
Người lập


Nguyễn Bửu Thanh Loan
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh Doanh nghiệp Nhà Nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã VTX theo Quyết định số 189/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các Chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 132 (31 tháng 12 năm 2024 : 128).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất áp dụng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu về thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được hao mòn theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được hao mòn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán khi Hội đồng Quản trị quyết định chi trả, sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Tiền mặt	9,474,473	9,474,473
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,837,381,123	3,048,819,870
Các khoản tương đương tiền (*)	8,350,000,000	9,100,000,000
	12,196,855,596	12,158,294,343

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,7%/năm đến 2,8%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	78,514,015,677	95,486,365,949
Công ty TNHH Điện gió Sunpro - Bến Tre số 8	12,287,533,030	12,287,533,030
PENAVICO & CL (HONG KONG) CO.,LIMITED	15,436,857,394	16,650,836,653
Công Ty Cổ Phần Beton 6	8,195,337,277	8,195,337,277
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC	4,606,288,001	4,606,288,001
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA	1,480,153,816	4,284,354,223
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI QUỐC TẾ ĐỨC THUẬN VIỆT NAM	544,240,600	544,240,600
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT DUNG QUẤT	0	2,395,218,562
Chi Nhánh Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công Ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	0	13,001,779,517
CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯƠNG QUỐC Á CHÂU	4,355,457,413	4,355,457,413
Công Ty Cổ Phần IBS EC	2,677,361,452	3,577,361,452
Các khách hàng khác	28,930,786,694	25,587,959,221
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 30)	560,800,800	80,900,000
TỔNG CỘNG	79,074,816,477	95,567,265,949
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(61,666,855,267)	(62,266,855,267)
GIÁ TRỊ THUẦN	17,407,961,210	33,300,410,682

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán	2,285,928,227	2,175,350,148
Công ty TNHH MAERSK Việt Nam	335,042,483	335,042,483
CÔNG TY TNHH MTV CẢNG BẾN NGHÉ	0	442,800,000
Các khoản trả trước khác	1,950,885,744	1,397,507,665
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh 30)	0	0
TỔNG CỘNG	2,285,928,227	2,175,350,148
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,015,198,483)	(1,015,198,483)
GIÁ TRỊ THUẦN	1,270,729,744	1,160,151,665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng	1,865,594,904	1,672,568,179
Ký quỹ, ký cược	5,457,622,500	5,457,622,500
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	0	0
Chi hộ khách hàng	0	0
Phải thu ngắn hạn khác	6,077,614,661	6,092,363,248
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 30)	443,130,917	560,148,101
	13,843,962,982	13,782,702,028
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	1,235,726,218	1,235,726,218
Phải thu dài hạn khác	1,167,981,818	1,167,981,818
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 30)		
	2,403,708,036	2,403,708,036
TỔNG CỘNG	16,247,671,018	16,186,410,064
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8,272,136,890)	(8,272,136,890)
GIÁ TRỊ THUẦN	7,975,534,128	7,914,273,174

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên vật liệu	14,338,664,075	14,055,302,413
Công cụ dụng cụ	130,564,000	130,564,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,033,752,722	1,242,148,445
Hàng hóa	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	16,502,980,797	15,428,014,858

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
<u>Nguyên giá</u>										
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	19,102,779,946		49,059,975,357		417,189,817,402		738,680,000		486,091,252,705	
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-		-		-		-		-	
Mua mới trong kỳ	-		-		-		-		-	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		-	
Khác	-		-		-		-		-	
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	19,102,779,946		49,059,975,357		417,189,817,402		738,680,000		486,091,252,705	
<u>Trong đó:</u>										
Đã khấu hao hết	12,595,495,413		32,782,170,851		335,825,372,347		738,680,000		381,941,718,611	
<u>Khấu hao lũy kế</u>										
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	17,688,437,107		41,307,749,468		381,122,586,691		738,680,000		440,857,453,266	
Khấu hao trong năm	130,157,790		546,563,667		2,373,248,913		-		3,049,970,370	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		-	
Khác	-		-		-		-		-	
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	17,818,594,897		41,854,313,135		383,495,835,604		738,680,000		443,907,423,636	
<u>Giá trị còn lại</u>										
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1,414,342,839		7,752,225,889		36,067,230,711		-		45,233,799,439	
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	1,284,185,049		7,205,662,222		33,693,981,798		-		42,183,829,069	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
<u>Nguyên giá</u>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	77,859,191,181	16,685,454,545	94,544,645,726
Mua mới trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Khác	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	77,859,191,181	16,685,454,545	94,544,645,726
<u>Khấu hao lũy kế</u>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	18,599,695,666	1,499,816,136	20,099,511,802
Khấu hao trong năm	1,297,653,186	562,431,051	1,860,084,237
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Khác	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	19,897,348,852	2,062,247,187	21,959,596,039
<u>Giá trị còn lại</u>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	59,259,495,515	15,185,638,409	74,445,133,924
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	57,961,842,329	14,623,207,358	72,585,049,687

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
<u>Nguyên giá</u>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	3,766,607,975	3,766,607,975
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Khác	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	-	3,766,607,975	3,766,607,975
<u>Khấu hao lũy kế</u>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	2,699,631,450	2,699,631,450
Khấu hao trong năm	-	103,002,816	103,002,816
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	-	2,802,634,266	2,802,634,266
<u>Giá trị còn lại</u>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	1,066,976,525	1,066,976,525
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	-	963,973,709	963,973,709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí cải tạo văn phòng, bến bãi	9,201,808,247	9,201,808,247
Mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải		
Mua sắm thiết lập phần mềm quản lý	0	0
Máy móc thiết bị khác	0	0
	9,201,808,247	9,201,808,247

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Liên Doanh BNX-Vietransimex	816,000,000	816,000,000
	816,000,000	816,000,000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	421,910,101	577,482,101
Chi phí mua bảo hiểm	855,597,233	31,959,702
Sửa chữa lớn TSCĐ	404,375,122	496,439,982
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	0	0
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	489,804,665	699,911,127
	2,171,687,121	1,805,792,912
	-	-
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,248,150,694	2,614,806,154
Chi phí mua bảo hiểm	7,666,659	9,757,569
Sửa chữa lớn TSCĐ	2,170,225,144	3,071,990,347
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	10,200,148,203	10,596,261,596
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,083,261,178	2,102,712,236
	16,709,451,878	18,395,527,902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Bên thứ ba	13,279,025,915	22,282,613,729
Công Ty Cổ Phần Vận Tải TNI	0	0
Công ty TNHH Cơ khí Ô tô Thanh Trung	0	282,506,400
CÔNG TY TNHH THIÊN TÀI	0	1,367,100,000
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH QUỐC TẾ TAUPO	5,452,800,000	5,452,800,000
Phải trả các đối tượng khác	7,826,225,915	15,180,207,329
Bên liên quan (Thuyết minh 30)	11,014,624,229	8,615,945,498
Cộng	24,293,650,144	30,898,559,227

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
CÔNG TY CP THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT	920,502,500	920,502,500
Phải trả đối tượng khác	1,130,400,364	670,800,364
Bên liên quan (Thuyết minh 30)	0	0
Cộng	2,050,902,864	1,591,302,864

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số Phải nộp (phải thu) trong năm	Số đã cần trừ/thực nộp trong năm	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	144,744,432	1,545,147,473	(1,651,182,466)	38,709,439
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	11,343,635	(11,343,635)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	26,198,216	357,840,261	(384,038,477)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	345,206,118	-	345,206,118
Các loại thuế khác	-	7,000,000	(7,000,000)	-
Cộng	170,942,648	2,266,537,487	(2,053,564,578)	383,915,557
Thuế phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng	518,928,037	1,366,747,846	(1,506,438,034)	379,237,849
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	9,825,244	9,825,244
Cộng	518,928,037	1,366,747,846	(1,496,612,790)	389,063,093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí phải trả khác	2,621,454,251	3,385,229,570
Bên liên quan (Thuyết minh 30)	12,899,648	-
Cộng	2,634,353,899	3,385,229,570

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngắn hạn		
BHXXH, BHYT và KPCĐ	697,624,941	64,705,838
Nhận ký quỹ và ký cược ngắn hạn	940,000,000	940,000,000
Cổ tức phải trả		
Khách hàng ứng trước tiền chi hộ		
Phải trả khác	1,122,572,452	1,188,842,604
Phải trả người lao động	-	-
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 30)	3,501,321,644	2,972,602,535
Cộng	6,261,519,037	5,166,150,977
	-	-
Dài hạn		
Nhận ký quỹ và ký cược dài hạn	400,000,000	400,000,000
Chứng quyền		
Phải trả khác		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 30)	7,605,100,000	7,605,100,000
Cộng	8,005,100,000	8,005,100,000

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng	Giảm	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Ngắn hạn					
Vay ngắn hạn	13,138,968,912	3,865,727,538			17,004,696,450
Vay cá nhân	1,400,000,000				1,400,000,000
Vay bên liên quan (Thuyết minh 30)	35,000,000,000				35,000,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	8,790,440,000		(3,477,520,000)		5,312,920,000
Vay dài hạn đến hạn phải trả	5,684,210,523		(1,421,052,631)		4,263,157,893
Cộng	64,013,619,436	3,865,727,538	(4,898,572,631)	-	62,980,774,343
Dài hạn					
Vay ngắn hạn	5,684,210,523			-	5,684,210,523
Nợ thuê tài chính	12,847,800,000			-	12,847,800,000
Vay bên liên quan					-
<i>Trừ: vay dài hạn đến hạn phải trả</i>					-
Cộng	18,532,010,523	-	-	-	18,532,010,523
	82,545,629,959	3,865,727,538	(4,898,572,631)	-	81,512,784,866

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	(40,653,468,568)	189,679,407,280
Lợi nhuận thuần trong năm				(14,132,796,142)	(14,132,796,142)
Ngày 31 tháng 03 năm 2024	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	(54,786,264,710)	175,546,611,138
Năm nay					-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	(145,337,335,266)	84,995,540,582
Lợi nhuận thuần trong năm				(13,193,877,450)	(13,193,877,450)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2025	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	(158,531,212,716)	71,801,663,132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,972,321	20,972,321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,972,321	20,972,321
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20,972,321</i>	<i>20,972,321</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,972,321	20,972,321
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20,972,321</i>	<i>20,972,321</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND	10,000	10,000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	18,736,694,580	23,544,058,867
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>18,736,694,580</u>	<u>23,544,058,867</u>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	63,594,536	47,621,743
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	0	11,018,625
Khác	-1,287,917,317	-468,715,156
	<u>-1,224,322,781</u>	<u>-410,074,788</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá vốn bán hàng hóa		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	23,812,479,149	28,889,109,529
	23,812,479,149	28,889,109,529

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí lãi vay	1,385,448,783	1,034,982,782
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	0	0
Khác	0	0
	1,385,448,783	1,034,982,782

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi Phí nhân viên	1,117,521,802	1,064,535,711
Chi Phí dịch vụ mua ngoài	0	0
Chi phí khác	0	0
	1,117,521,802	1,064,535,711

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi Phí nhân viên	3,952,252,624	4,443,154,534
Chi phí công cụ dụng cụ	87,168,586	188,871,536
Chi Phí dịch vụ mua ngoài	1,563,852,576	2,104,533,679
Chi Phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-600,000,000	-667,000,000
Chi Phí khấu hao TSCĐ	103,002,816	116,254,994
Chi phí khác	17,919,662	54,138,030
	5,124,196,264	6,239,952,773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,326,926,707	853,246,267
Chi phí nhân công	9,109,880,353	9,437,343,421
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,294,278,218	7,377,549,060
Chi Phí dịch vụ mua ngoài	12,396,133,070	17,518,152,632
Chi phí khác	-73,021,133	1,007,306,633
	30,054,197,215	36,193,598,013

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	0
Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
Tiền bồi thường thu được	729,892,250	0
Các khoản khác	3,504,508	9,916,347
Thu nhập khác	733,396,758	9,916,347
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	0	0
Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
Các khoản phạt	0	0
Chi phí điện, nước thu lại từ đơn vị thuê mặt bằng	0	0
Các khoản khác	9	18,115,773
Chi phí khác	9	18,115,773
	-	-
LỖ LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	733,396,749	-8,199,426

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập tính thuế.

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	30,000,000
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	-	30,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(13,193,877,450)	(14,102,796,142)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(2,638,775,490)	(2,820,559,228)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	3,680,002	26,446,596
Chênh lệch tỷ giá đánh giá ngoại tệ	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	-
Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước		
Các khoản điều chỉnh khác		
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	2,635,095,488	2,794,112,632
Chi phí thuế TNDN	-	-

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	
	Chi phí thuê văn phòng, kho	86,990,577	293,728,440
	Cung cấp dịch vụ thu chi hộ	65,915,335	67,992,249
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	0
	Chi phí thuê văn phòng, kho	0	100,000,000
	Nhận cung cấp dịch vụ thu chi hộ	23,324,137	0
	Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	4,833,333
	Chi phí lãi vay	393,287,670	353,958,904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
		VND	VND
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS LOGISTICS	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	503,800,000	0
	Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa	304,097,767	179,600,000
	Chi phí thuê văn phòng, kho	23,625,000	23,625,000
	Chi phí thuê tài sản	315,308,826	0
	Chi phí lãi vay	157,315,070	79,531,507
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIỀN NAM	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	0
	Chi phí thuê tài sản	831,084,852	831,084,852
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN IN DO TRẦN	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	0
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	14,470,718
	Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	298,823,037
	Chi phí thuê tài sản	432,000,000	0
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL FREIGHT MANAGEMENT	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	160,300,000	0

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	387,676,800	28,620,000
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Cung cấp dịch vụ	0	52,280,000
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL FREIGHT MANAGEMENT	Cung cấp dịch vụ	173,124,000	0
		<u>560,800,800</u>	<u>80,900,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	0	4,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Cung cấp dịch vụ	0	149,910,800
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Đặt cọc	144,000,000	
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	22,102,633	22,978,930
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIỀN NAM	Đặt cọc	277,028,284	277,028,284
		443,130,917	453,918,014
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)			
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Thuê văn phòng	804,805,505	731,917,154
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Thuê dịch vụ vận chuyển	4,128,348,878	2,648,311,044
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	Nhận Cung cấp dịch vụ	385,000,000	385,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIỀN NAM	Thuê xe	5,385,429,846	4,487,858,205
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Nhận Cung cấp dịch vụ	311,040,000	311,040,000
		11,014,624,229	8,564,126,403
Phải trả khác (Thuyết minh 19)			
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Phải trả khác	816,000,000	816,000,000
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	Chi phí lãi vay	1,948,958,899	1,555,671,229
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS	Ký quỹ, ký cược	7,605,100,000	7,605,100,000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Chi phí lãi vay	726,171,945	579,047,675
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Phải trả khác	10,190,800	579,047,675
		11,106,421,644	10,555,818,904
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20)			
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	Đi vay	25,000,000,000	25,000,000,000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS LOGISTICS	Đi vay	10,000,000,000	10,000,000,000
		35,000,000,000	35,000,000,000
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 18)			
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	Cung cấp dịch vụ	12,899,648	0
		12,899,648	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Đặng Đoàn Kiên	Chủ tịch HĐQT		30,000,000
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên		45,000,000
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên		30,000,000
Bà Trần Thị Cẩm Tú	Thư ký HĐQT	15,000,000	15,000,000
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Trưởng BKS		24,000,000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên		-
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên		15,000,000
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên		
Tổng Giám đốc			
Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc		317,360,000
Ông Dương Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	230,360,000	219,076,667
TỔNG CỘNG		245,360,000	695,436,667

31. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

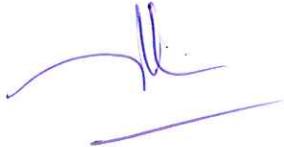
Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Đến 1 năm	1,705,646,851	1,704,513,880
Trên 1 – 5 năm	2,248,228,000	2,248,228,000
Trên 5 năm	5,986,060,617	6,697,845,917
TỔNG CỘNG	9,939,935,468	10,650,587,797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý I năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.



Phạm Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 04 năm 2025